

LẬP TRÌNH WEBSITE (ASP.NET MVC5)

CHƯƠNG 1:

NGÔN NGỮ WEB (HTML 5, CSS3, JQUERY, BOOTSTRAP)

- ❖ Giảng viên: Ths. Nguyễn Trung Hiếu
- ❖ Email: hieunt.tg@ptithcm.edu.vn
- ❖ Mobie: 0983051825



NỘI DUNG:

- 1. HTML5**
- 2. CSS3**
- 3. JQUERY**
- 4. BOOTSTRAP**

1

HTML5

HTML5

1.1. Cấu trúc trang HTML5

1.2. Các thẻ cơ bản

1.3. Form

1.4. Bảng

1.5. Các thẻ tổ chức bố cục

1.1. Cấu trúc trang HTML5



```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
    <meta charset="utf-8" />
    <meta name="viewport" content="width=device-width, initial-scale=1.0">
    <title>Tiêu đề trang</title>

    <!--liên kết CSS ngoài-->
    <link href="css/bootstrap.min.css" rel="stylesheet" />
    <link href="css/styles.css"      rel="stylesheet" />
    <!--liên kết JavaScript ngoài-->
    <script src="js/jquery-1.10.2.min.js"></script>
    <script src="js/bootstrap.min.js"></script>
</head>
<body>
    Nội dung trang
</body>
</html>
```

1.2 Các Thẻ Cơ Bản



Khái niệm thẻ trong HTML

- Thẻ (tag) là một từ khóa được đặt bên trong cặp dấu ngoặc nhọn.
- Mỗi thẻ sẽ có một chức năng riêng, ví dụ:
 - Thẻ `<p>` dùng để tạo một đoạn văn bản.
 - Thẻ `<a>` dùng để tạo một cái liên kết.
 - Thẻ `` dùng để chèn một tấm hình vào trang web.
 - . . .
- Thông thường thì thẻ được chia ra làm hai loại chính, đó là: thẻ kép & thẻ đơn

1.2 Các Thẻ Cơ Bản



Khái niệm thẻ trong HTML

Thẻ kép:

- Thẻ kép là loại thẻ mà khi chúng ta muốn sử dụng nó để tạo một nội dung gì đó cho trang web thì chúng ta cần phải dùng đến cả **thẻ mở** lẫn **thẻ đóng** (thẻ đóng có cách viết tương tự như thẻ mở, chỉ khác ở chỗ là phía trước tên của thẻ đóng thì có thêm một dấu gạch chéo).

Ví dụ: Thẻ **< p >** thuộc loại thẻ kép, để tạo được một đoạn văn giống như trong trang web nằm ở bên tay trái thì chúng ta viết như sau:

```
<p> Tài liệu học Lập Trình Web </p>
```

1.2 Các Thẻ Cơ Bản



Khái niệm thẻ trong HTML

Thẻ đơn:

- Thẻ đơn là loại thẻ mà khi chúng ta muốn sử dụng nó để tạo một nội dung gì đó cho trang web thì chúng ta chỉ cần dùng mỗi **thẻ mở**, hay nói cách khác là **không có thẻ đóng**.

Ví dụ: Thẻ **** thuộc loại thẻ đơn, để chèn một tấm hình vào trong trang web giống như minh họa bên phải thì chúng ta viết như sau:

```
<img src=http://webcoban.vn/image/face.jpg />
```

1.2 Các Thẻ Cơ Bản



Khái niệm thẻ trong HTML

Thẻ lồng nhau:

- Thẻ lồng nhau thực chất chỉ là một trong những kỹ thuật cơ bản khi viết mã HTML, các thẻ được lồng vào nhau để xây dựng nên những nội dung đa dạng hơn.

Ví dụ: đặt thẻ `<u>` lồng bên trong thẻ `<p>` để xác định một cụm từ được gạch dưới chân, nó giúp cho nội dung của đoạn văn bản trở nên đa dạng hơn:

```
<p> Sinh viên <u> Trường đại học </u><b> HUTECH </b> </p>
```

1.2 Các Thẻ Cơ Bản



-
- <video>
- <audio>
-
- ,
- <h1>...<h6>
-

Link

- HTML 5 & CSS 3
- SQL Server 2008
- ASP.NET MVC 5

1. HTML 5 & CSS 3
2. SQL Server 2008
3. ASP.NET MVC 5

ASP.NET MVC 5



1.2 Các Thẻ Cơ Bản



Link, List, Heading & Span

Link

- HTML 5 & CSS 3
- SQL Server 2008
- ASP.NET MVC 5

1. HTML 5 & CSS 3
2. SQL Server 2008
3. ASP.NET MVC 5

ASP.NET MVC 5

ASP.NET MVC 5

```
<a href="hello.html">Link</a>
```

```
<ul>
  <li>HTML 5 & CSS 3</li>
  <li>SQL Server 2008</li>
  <li>ASP.NET MVC 5</li>
</ul>
```

```
<ol>
  <li>HTML 5 & CSS 3</li>
  <li>SQL Server 2008</li>
  <li>ASP.NET MVC 5</li>
</ol>
```

```
<h1>ASP.NET MVC 5</h1>
<h2>ASP.NET MVC 5</h2>
<h3>ASP.NET MVC 5</h3>
<h4>ASP.NET MVC 5</h4>
<h5>ASP.NET MVC 5</h5>
<h6>ASP.NET MVC 5</h6>
```

```
ASP.NET <span style="color:red">MVC 5</span>
```

1.2 Các Thẻ Cơ Bản



```

```



```
<video width="320" height="240" controls autoplay>  
  <source src="movie.mp4" type="video/mp4">  
  <source src="movie.ogg" type="video/ogg">  
  Your browser does not support the video tag.  
</video>
```



```
<audio controls autoplay>  
  <source src="horse.ogg" type="audio/ogg">  
  <source src="horse.mp3" type="audio/mpeg">  
  Your browser does not support the audio element.  
</audio>
```

1.3 Form



- <form action="?" method="?">
- <input type="?">
 - HTML: *text, password, file, checkbox, radio, hidden, button, reset, submit, image*
 - HTML5: *color, date, datetime, datetime-local, email, month, number, range, search, tel, time, url, week*
- <textarea> </textarea>
- <select> + <option>
- <label>
- @placeholder

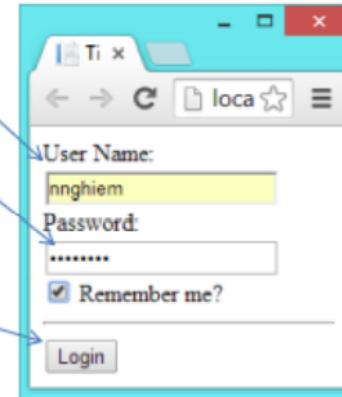
The screenshot shows a web browser window titled "Tiêu đề trang" with the URL "localhost:51061/HtmlP". The form contains the following fields:

- Gender: Male (radio button) is selected.
- Country: United States (dropdown menu).
- Hobby: Reading (checkbox), Travelling (checkbox) (selected), Music (checkbox) (selected), Sports (checkbox).
- Notes:
Công cha nhu núi Thái son
Nghĩa mẹ nhu nước trong nguồn chảy ra
- Buttons: OK, Reset

1.3 Form



```
<form action="/Account/Login" method="post">
    <div>User Name:</div>
    <input type="text" name="id" />
    <div>Password:</div>
    <input type="password" name="pw" />
    <div></div>
    <label>
        <input type="checkbox" name="rm" value="true" />
        Remember me?
    </label>
    <hr />
    <input type="submit" value="Login" />
</form>
```



1.3 Form



Tiêu đề trang

localhost:51061/HtmlPi

Male Female

Country:

United States ▾

Hobby:

Reading Travelling Music Sports

Notes:

Công cha nhu núi Thái sơn
Nghĩa mẹ nhu nước trong nguồn chảy ra

OK Reset

1.3 Form



```
<div>Gender:</div>
<label><input type="radio" name="gender" value="M" />Male</label>
<label><input type="radio" name="gender" value="F" />Female</label>
<div>Country:</div>
<select name="country">
    <option value="VN">Việt Nam</option>
    <option value="US">United States</option>
</select>
<div>Hobby:</div>
<label><input type="checkbox" name="gender" value="0" />Reading</label>
<label><input type="checkbox" name="gender" value="1" />Travelling</label>
<label><input type="checkbox" name="gender" value="2" />Music</label>
<label><input type="checkbox" name="gender" value="3" />Sports</label>
<div>Notes:</div>
<textarea name="notes" rows="3"></textarea>
<hr />
<input type="submit" value="OK" />
<input type="reset" value="Reset" />
```

1.4 Bảng - Table



- <table>
- <tr>
- <th>
- <td>
- @colspan
- @rowspan

Id	Name	Marks	
		Physical	Chemistry
SV001	Tuấn	7	5
SV002	Hạnh	6	9



1.4 Bảng - Table

```
<table border="1">
  <tr>
    <th>Id</th>
    <th>Name</th>
    <th>Marks</th>
  </tr>
  <tr>
    <td>SV001</td>
    <td>Tuấn</td>
    <td>7</td>
  </tr>
  <tr>
    <td>SV002</td>
    <td>Hạnh</td>
    <td>9</td>
  </tr>
</table>
```

Id	Name	Marks
SV001	Tuấn	7
SV002	Hạnh	9

1.4 Bảng - Table



```
<table border="1">
  <tr>
    <th rowspan="2">Id</th>
    <th rowspan="2">Name</th>
    <th colspan="2">Marks</th>
  </tr>
  <tr>
    <th>Physical</th>
    <th>Chemistry</th>
  </tr>
  <tr>
    <td>SV001</td>
    <td>Tuân</td>
    <td>7</td>
    <td>5</td>
  </tr>
  <tr>...</tr>
</table>
```

Id	Name	Marks	
		Physical	Chemistry
SV001	Tuân	7	5
SV002	Hạnh	6	9

1.5 Tổ chức Bố Cục



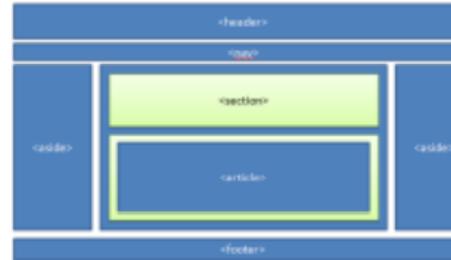
- ❑ <div>, <p>
- ❑ <fieldset> + <legend>
- ❑ Symantic
 - ❑ <header>
 - ❑ <footer>
 - ❑ <aside>
 - ❑ <section>
 - ❑ <article>
 - ❑ <nav>

Gender

Male Female

Brands

- Nokia
- Samsung
- Apple
- GL



1.5 Tổ chức Bố Cục



Div và P

```
<div>Division 1</div>  
<div>Division 2</div>
```

Division 1
Division 2

```
<hr />
```

Paragraph 1

```
<p>Paragraph 1</p>  
<p>Paragraph 2</p>
```

Paragraph 2

1.5 Tổ chức Bố Cục



FieldSet

```
<fieldset>
    <legend>Gender</legend>
    <input name="gender" type="radio" value="true" />Male
    <input name="gender" type="radio" value="false" />Female
</fieldset>

<fieldset>
    <legend>Brands</legend>
    <ul>
        <li>Nokia</li>
        <li>Samsung</li>
        <li>Apple</li>
        <li>GL</li>
    </ul>
</fieldset>
```

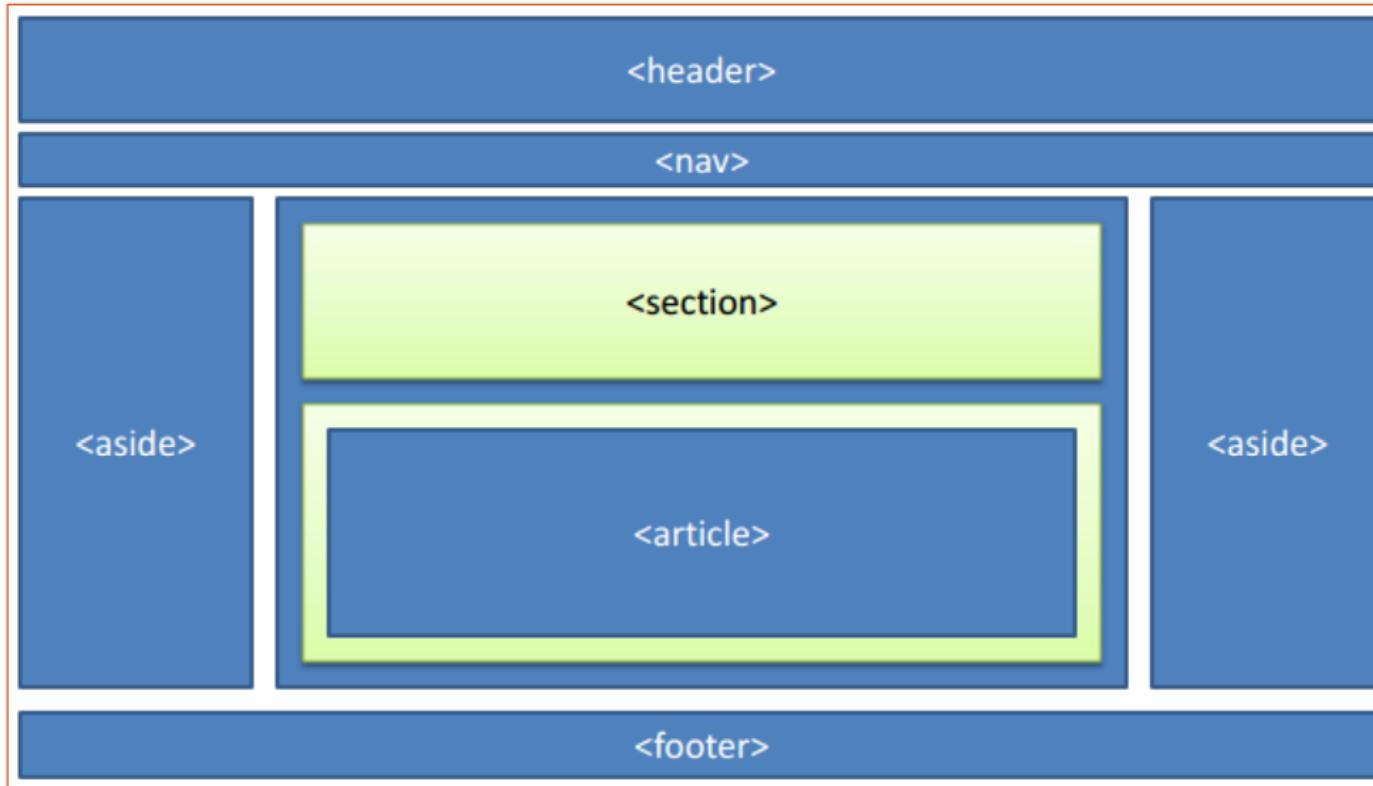
Gender

Male Female

Brands

- Nokia
- Samsung
- Apple
- GL

1.5 Tổ chức Bố Cục



2

CSS

CSS

- 2.1. Giới thiệu CSS3**
- 2.2. CSS cơ bản**
- 2.3. Luật nạp chồng CSS**
- 2.4. Thuộc tính CSS**

2.1. Giới thiệu CSS3



- CSS là viết tắt của Cascading Style Sheets
- CSS định nghĩa cách thức hiển thị các thành phần HTML
- Nhờ có CSS, các thẻ HTML không cần có các thuộc tính trình bày , mà chỉ tập trung vào việc định nghĩa cấu trúc nội dung CSS giúp tách việc xây dựng nội dung và việc trình bày nội dung
- Các định nghĩa CSS có thể được lưu trong cùng file .html hoặc tách riêng trong file **.css**

2.1. Giới thiệu CSS3



Ví dụ: ta có một cái bảng thì "định dạng" mặc định HTML của cái bảng đó sẽ nhìn rất đơn sơ

STT	Mã thẻ SV	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp
1	12A10010151	Nguyễn Hoàng Anh	23/11/1992	Nam	12A1
2	12A10010007	Nguyễn Thị Thùy Anh	12/12/1994	Nữ	12A1
3	12A10010184	Hoàng Hiếu Dương	07/07/1993	Nam	12A1
4	12A10010154	Hoàng Tiến Đạt	16/01/1994	Nam	12A1
5	12A10010160	Lê Quang Đạt	10/12/1994	Nam	12A1

2.1. Giới thiệu CSS3



Ví dụ: khi ta sử dụng CSS thì sẽ có thể định dạng lại cho các thành phần trên cái bảng, giúp nó hiển thị đẹp hơn, nhìn chuyên nghiệp hơn,

STT	Mã thẻ SV	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp
1	12A10010151	Nguyễn Hoàng Anh	23/11/1992	Nam	12A1
2	12A10010007	Nguyễn Thị Thùy Anh	12/12/1994	Nữ	12A1
3	12A10010184	Hoàng Hiếu Dương	07/07/1993	Nam	12A1
4	12A10010154	Hoàng Tiến Đạt	16/01/1994	Nam	12A1
5	12A10010160	Lê Quang Đạt	10/12/1994	Nam	12A1

2.2. CSS Cơ Bản

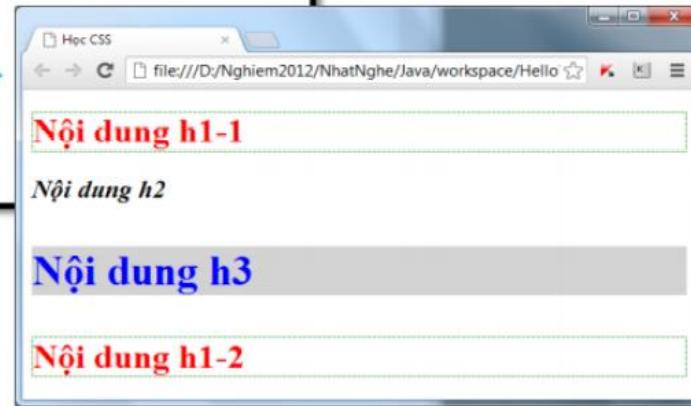


```
<!DOCTYPE HTML>
<html>
<head>
    <meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8">
    <title>Học CSS</title>
    <link href="styles.css" rel="stylesheet">
    <style>
        h1{
            color:red; /*--màu--*/
            border:1px dotted green; /*--đường bao--*/
        }
    </style>
</head>

<body>
    <h1>Nội dung h1-1</h1>
    <!-- chữ nghiêng -->
    <h2 style="font-style:italic">Nội dung h2</h2>
    <h3>Nội dung h3</h3>
    <h1>Nội dung h1-2</h1>
</body>
</html>
```

Styles.css

```
h3{
    color:blue;
    font-size:40px; /*--kích thước chữ--*/
    background: lightgray; /*--màu nền--*/
}
```



- Css làm thay đổi h1, h2 và h3 bằng cách bổ sung đặc điểm mới hoặc ghi đè lên đặc điểm vốn có của nó.

2.2. CSS Cơ Bản



- ❑ Selector là ký hiệu được sử dụng để xác định các thẻ để áp dụng css.

- ❑ 3 loại selector cơ bản

- ❖ HTML selector

- ✓ **TagName{css}**

- ❖ Class selector:

- ✓ **.ClassName{css}**

- ❖ ID selector:

- ✓ **#Id{css}**

```
<style>
    li{
        color:green;
    }
    .red{
        color:red;
    }
    #blue{
        color:blue;
    }
</style>
```

2.2. CSS Cơ Bản



```
<html>
<head>
    <meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8">
    <title>Học CSS</title>
    <style>
        li{
            color:green;
            font-variant:small-caps;
            list-style-image: url("images/error.gif");
        }
        .redli{
            color:red;
        }
        #blueli{
            color:blue;
            font-variant:normal;
            font-weight: bold;
            font-style: italic;
        }
    </style>
</head>
<body>
    <ul>
        <li class="redli">Màu tím hoa sim màu tím nhỡ</li>
        <li>Màu tím lồng người tím ước mơ</li>
        <li>Ôi tím thủy chung màu đẹp quá</li>
        <li class="redli">Màu tím chiều tà - tím ý thơ</li>
        <li>Màu tím hoa sim tim tím Huế</li>
        <li id="blueli">Bầu trời tim tím, tím tin tôi</li>
    </ul>
</body>
</html>
```

#blueli{css}
.redli{css}

- ❗ MÀU TÍM HOA SIM MÀU TÍM NHỠ
- ❗ MÀU TÍM LỒNG NGƯỜI TÍM ƯỚC MƠ
- ❗ ÔI TÍM THỦY CHUNG MÀU ĐẸP QUÁ
- ❗ MÀU TÍM CHIỀU TÀ - TÍM Ý THƠ
- ❗ MÀU TÍM HOA SIM TIM TÍM HUẾ
- ❗ *Bầu trời tim tím, tím tin tôi*



2.2. CSS Cơ Bản

Selector theo thuộc tính

- **selector[attribute]{css}**
 - ☞ Các thẻ thỏa selector *có* thuộc tính **attribute**
 - ☞ *img[data-id]{border:1px solid red;}*
- **selector[attribute=value]{css}**
 - ☞ Các thẻ thỏa selector có attribute *bằng* value
 - ☞ *Input[type=password]{background:yellow;}*
- **selector[attribute*=value]{css}**
 - ☞ Các thẻ thỏa selector có attribute *chứa* value
 - ☞ *a[href*=hello]{text-decoration:line-through;}*
- **selector[attribute^=value]{css}**
 - ☞ Các thẻ thỏa selector có attribute *bắt đầu* value
 - ☞ *a[href^=/]{font-size:20px;}*
- **selector[attribute\$=value]{css}**
 - ☞ Các thẻ thỏa selector có attribute *kết thúc* value
 - ☞ *a[href\$=.jsp]{font-style:italic;}*

2.2. CSS Cơ Bản



Selector theo trạng thái

selector:**hover**{css}

- ☞ Các thẻ thỏa selector ở trạng thái hover
- ☞ `a:hover{font-weight:bold;}`

selector:**link**{css}

- ☞ Các thẻ `<a>` thỏa selector ở trạng thái bình thường
- ☞ `a:link{color:blue;}`

selector:**visited**{css}

- ☞ Các thẻ `<a>` thỏa selector ở trạng thái đã thăm
- ☞ `a:visited{color:green;}`

2.2. CSS Cơ Bản



```
<HTML>
<HEAD>
    <title>Học CSS</title>
    <STYLE TYPE="text/css">
        A{
            font-family: Arial;
            font-size: 16px;
            text-decoration: none;
        }
        A:link{
            color: Blue;
        }
        A:visited {
            color: Green;
        }
        A:hover{
            text-decoration: underline;
            color: Red;
            border: 1px dotted Red;
            background-color: Yellow;
        }
        A:active {
            color: Orange;
        }
    </STYLE>
</HEAD>
<body>
    <a href="#1">Link 1</a> | <a href="#2">Link 2</a> | <a href="#3">Link 3</a> |
    <a href="#4">Link 4</a> | <a href="#5">Link 5</a>
</body>
</HTML>
```

HTML, CSS & JQuery

localhost:1077/Java/demo.htm#2

Link 1 | Link 2 | **Link 3** | Link 4 | Link 5 |

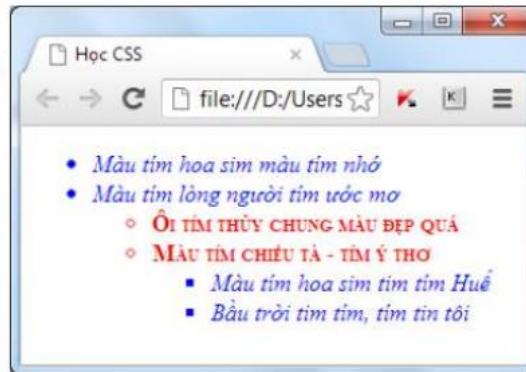
localhost:1077/Java/demo.htm#3



2.2. CSS Cơ Bản

Phân vùng

```
<style>
    /*-- tắt cả li "hậu duệ" của <ul id="#tho-tim-1"> --*/
    #tho-tim-1 li{
        color:blue;
        font-style: italic;
    }
    /*--tắt cả li "con" của <ul id="#tho-tim-2"> --*/
    #tho-tim-2 li{
        color:red;
        font-style: normal;
        font-variant:small-caps;
        font-weight:bold;
    }
</style>
<ul id="tho-tim-1">
    <li>Màu tím hoa sim màu tím nhớ</li>
    <li>Màu tím lòng người tím ước mơ</li>
    <ul id="tho-tim-2">
        <li>Ôi tím thủy chung màu đẹp quá</li>
        <li>Màu tím chiều tà - tím ý thơ</li>
        <ul id="tho-tim-3">
            <li>Màu tím hoa sim tím tím Huế</li>
            <li>Bầu trời tím tím, tím tin tôi</li>
        </ul>
    </ul>
</ul>
```



tổ-tiên hậu-duệ {css}
cha > con {css}



2.2. CSS Cơ Bản

Nhiều Selector

```
<html>
<head>
    <title>HTML, CSS & JQuery</title>
    <style type="text/css">
        #A, .B, DIV INPUT, H2
        {
            font-weight: bold;
            font-style: italic;
            color: #FF0000;
            font-size: 11pt;
        }
    </style>
</head>
<body>
    <div class="B">Công cha như núi thái sơn</div>
    <div id="A">Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra</div>
    <div><input value="Một lòng thờ mẹ kính cha" size="55" /></div>
    <h2>Cho tròn đạo hiệu mới là đạo con</h2>
    <input value="Thẻ input này không bị ảnh hưởng gì" size="55" />
</body>
</html>
```



2.3. Luật nạp chồng CSS



- ❑ Khi áp dụng nhiều css cho một thẻ sẽ xảy ra
 - ☞ **Cộng hợp** các thuộc tính css khác nhau
 - ☞ **Ghi đè** các thuộc tính trùng nhau theo qui luật xếp chồng
- ❑ Qui luật nạp chồng css
 - ☞ Phạm vi định nghĩa:
 - ✓ *Nội tuyến -> Nhúng -> Liên kết ngoài*
 - ☞ Thể loại:
 - ✓ *Nội tuyến -> #id -> .class -> tag -> Mặc định*
 - ☞ Vị trí định nghĩa:
 - ✓ **Đặt sau -> đặt trước**
- ❑ Chú ý: sử dụng ***!important*** để thay đổi thứ tự ưu tiên

2.3. Luật nạp chồng CSS



Phạm vi

The diagram illustrates the scope of CSS rules. On the left, a browser window displays text colored according to its class and style attributes. On the right, the corresponding HTML and CSS code are shown.

Browser Output:

- nhung(blue) + lien-ket(red) + noi tuyen(green)**
- nhung(blue) + lien-ket(red)**
- lien-ket(red)**
- mac dinh (black)**

Styles.css:

```
.lien-ket{  
    color:red;  
}
```

HTML and CSS Code:

```
<!DOCTYPE HTML>  
<html>  
<head>  
<meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8">  
<title>Học CSS</title>  
<link href="styles.css" rel="stylesheet">  
<style>  
.nhung{  
    color:blue;  
}  
</style>  
</head>  
  
<body>  
    <h1 class="nhung lien-ket" style="color:green;">  
        nhung(blue) + lien-ket(red) + noi tuyen(green)</h1>  
    <h1 class="nhung lien-ket">nhung(blue) + lien-ket(red)</h1>  
    <h1 class="lien-ket">lien-ket(red)</h1>  
    <h1>mac dinh (black)</h1>  
</body>  
</html>
```

2.3. Luật nạp chồng CSS



Phạm vi

The diagram illustrates the scope of CSS rules. On the left, a browser window displays text colored according to its class and style attributes. On the right, the corresponding HTML and CSS code are shown.

Browser Output:

- nhung(blue) + lien-ket(red) + noi tuyen(green)**
- nhung(blue) + lien-ket(red)**
- lien-ket(red)**
- mac dinh (black)**

Styles.css:

```
.lien-ket{  
    color:red;  
}
```

HTML and CSS Code:

```
<!DOCTYPE HTML>  
<html>  
<head>  
<meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8">  
<title>Học CSS</title>  
<link href="styles.css" rel="stylesheet">  
<style>  
.nhung{  
    color:blue;  
}  
</style>  
</head>  
  
<body>  
    <h1 class="nhung lien-ket" style="color:green;">  
        nhung(blue) + lien-ket(red) + noi tuyen(green)</h1>  
    <h1 class="nhung lien-ket">nhung(blue) + lien-ket(red)</h1>  
    <h1 class="lien-ket">lien-ket(red)</h1>  
    <h1>mac dinh (black)</h1>  
</body>  
</html>
```

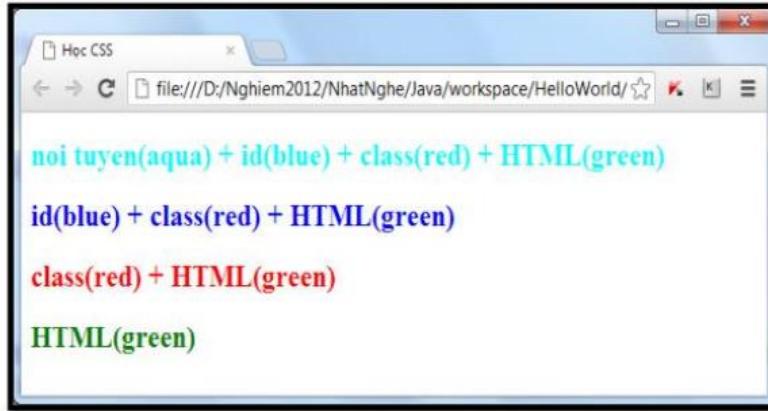
2.3. Luật nạp chồng CSS



Thể loại

```
<html>
<head>
    <meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8">
    <title>Học CSS</title>
    <style>
        h2{ color:green; }
        .h2{ color:red; }
        #h2{ color:blue; }
    </style>
</head>

<body>
    <h2 class="h2" id="h2" style="color:aqua;">
        noi tuyen(aqua) + id(blue) + class(red) + HTML(green)</h2>
    <h2 class="h2" id="h2">id(blue) + class(red) + HTML(green)</h2>
    <h2 class="h2">class(red) + HTML(green)</h2>
    <h2>HTML(green)</h2>
</body>
</html>
```



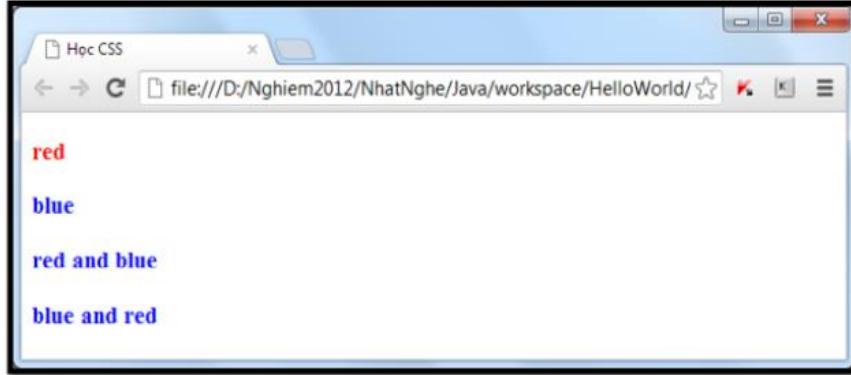
2.3. Luật nạp chồng CSS



Thứ tự

```
<html>
<head>
    <meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8">
    <title>Học CSS</title>
    <style>
        .red{
            color:red;
        }
        .blue{
            color:blue;
        }
    </style>
</head>

<body>
    <h3 class="red">red</h3>
    <h3 class="blue">blue</h3>
    <h3 class="red blue">red and blue</h3>
    <h3 class="blue red">blue and red</h3>
</body>
</html>
```



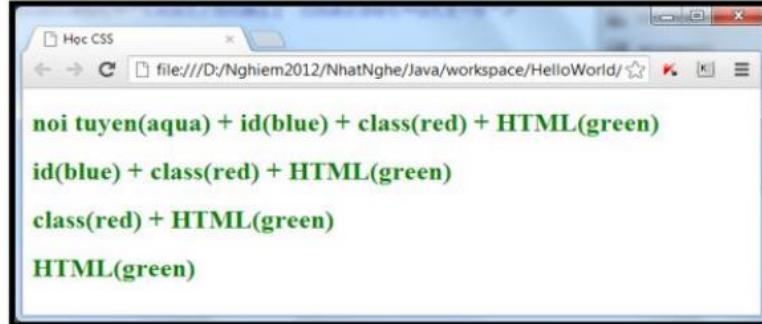
2.3. Luật nạp chồng CSS



Important

```
<html>
<head>
    <meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8">
    <title>Học CSS</title>
    <style>
        h2{
            color:green !important;
        }
        .h2{
            color:red;
        }
        #h2{
            color:blue;
        }
    </style>
</head>

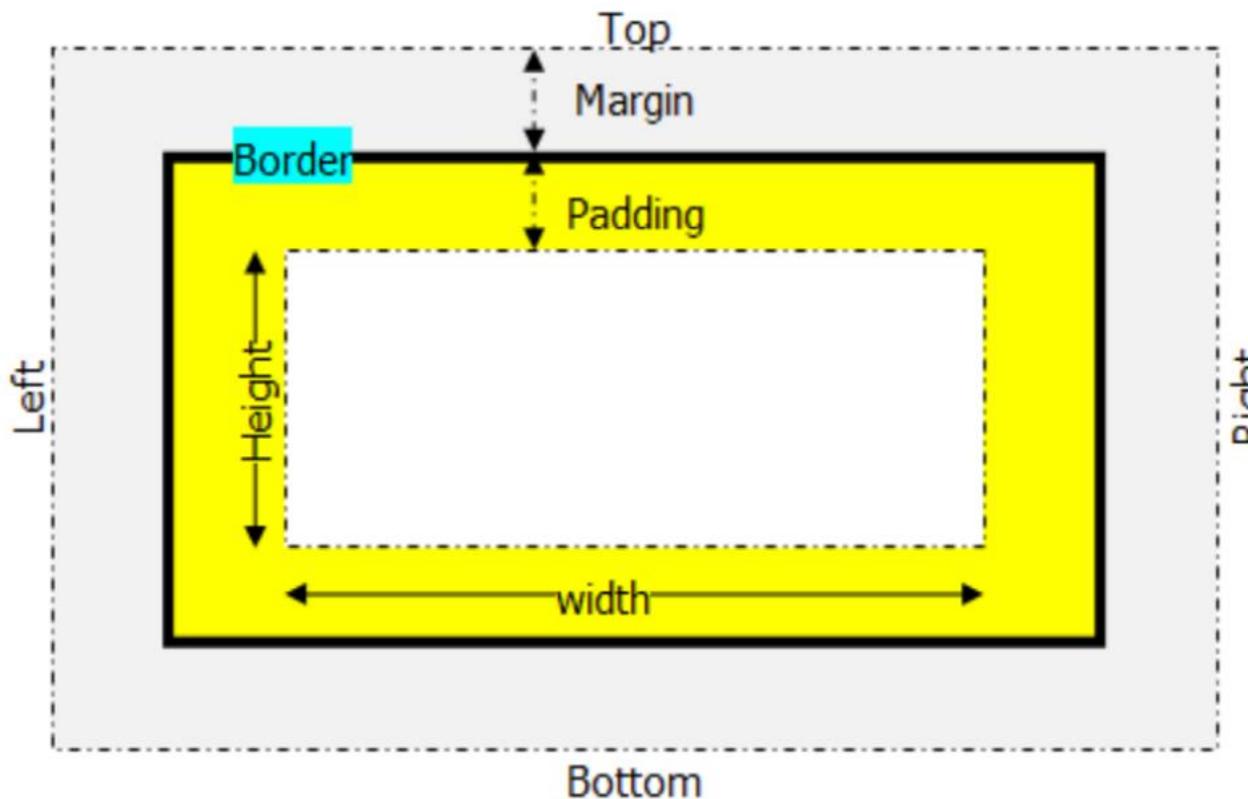
<body>
    <h2 class="h2" id="h2" style="color:aqua;">
        noi tuyen(aqua) + id(blue) + class(red) + HTML(green)</h2>
    <h2 class="h2" id="h2">id(blue) + class(red) + HTML(green)</h2>
    <h2 class="h2">class(red) + HTML(green)</h2>
    <h2>HTML(green)</h2>
</body>
</html>
```



2.4. Thuộc tính CSS



Thuộc tính hình hộp



2.4. Thuộc tính CSS



Thuộc tính hình hộp

Thuộc tính	Mô tả	Ví dụ
Width, Height	Chiều rộng, Chiều cao	height: 222px; width: 111px;
margin margin-top margin-right margin-bottom margin-left	Khoảng lề xung quanh hộp (top-right-bottom-left) hoặc riêng từng phía	margin: 1px 2px 3px 4px; margin: 3px 24px; margin: 1234px;
padding padding-top padding-right padding-bottom padding-left	Phần đệm bên trong hộp (top-right-bottom-left) hoặc riêng từng phía	padding: 1px 2px 3px 4px; padding: 13px 24px; padding: 1234px;
border border-top border-right border-bottom border-left	Đường kẻ bao quanh hộp hoặc riêng từng phía.	border:1px dotted red;
overflow	Điều khiển chế độ tràn: scroll, visible, hidden	overflow: scroll;

2.4. Thuộc tính CSS



Thuộc tính Bo góc

- ❑ Bo cả 4 góc
 - Border-radius: 10px;
- ❑ Bo từng góc
 - Border-top-left-radius: 10px;
 - Border-top-right-radius: 10px;
 - Border-bottom-left-radius: 10px;
 - Border-bottom-right-radius: 10px;



2.4. Thuộc tính CSS



Thuộc tính Bóng

❑ Bóng hộp

☞ **box-shadow:** [inset] x y length color

❑ Bóng chữ

☞ **text-shadow:** x y length color

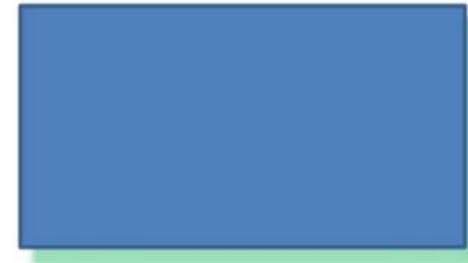
❑ Thông số bóng

☞ Có inset: bóng phía trong

☞ X, Y hướng bóng

☞ Length: độ dày bóng

☞ Color: màu bóng





2.4. Thuộc tính CSS

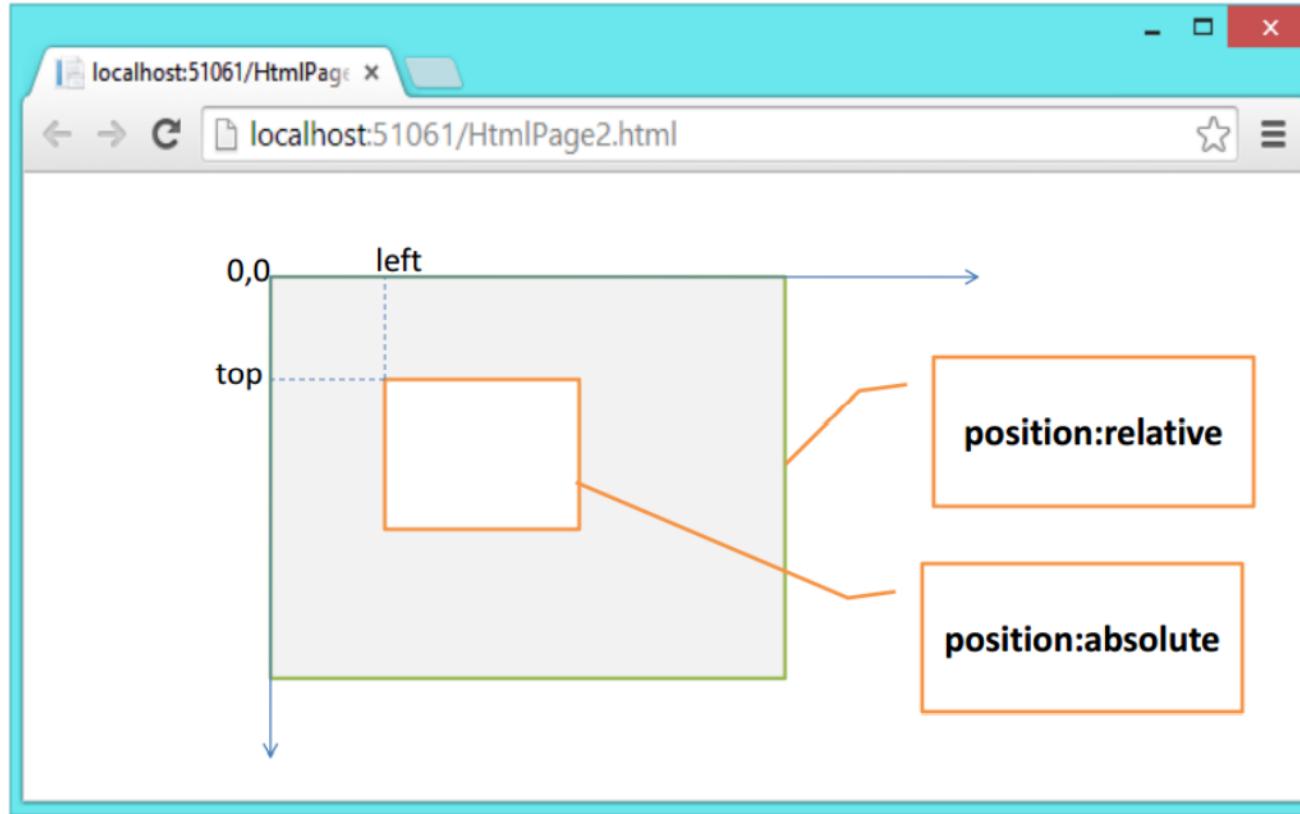
Thuộc tính Nền

Thuộc tính	Mô tả	Ví dụ
background-color	Màu nền	background-color: #F00;
background-attachment	Chế độ cuộn ảnh nền <ul style="list-style-type: none">✓ Fixed = cố định ảnh nền khi cuộn nội dung✓ Scroll = ảnh nền cuộn theo nội dung	background-attachment: fixed;
background-image	Ảnh nền	background-image: url(bg.jpg);
background-repeat	Chế độ lặp: <ul style="list-style-type: none">✓ None: không lặp✓ Repeat: lặp cả 2 chiều✓ repeat-x: lặp chiều ngang✓ repeat-y: lặp chiều đứng	background-repeat: repeat;
background-position	Vị trí đặt ảnh nền trường hợp không lặp	background-position: left center;
Background-size	Kích thước ảnh nền (width height)	Background-size: 100% 100%

2.4. Thuộc tính CSS



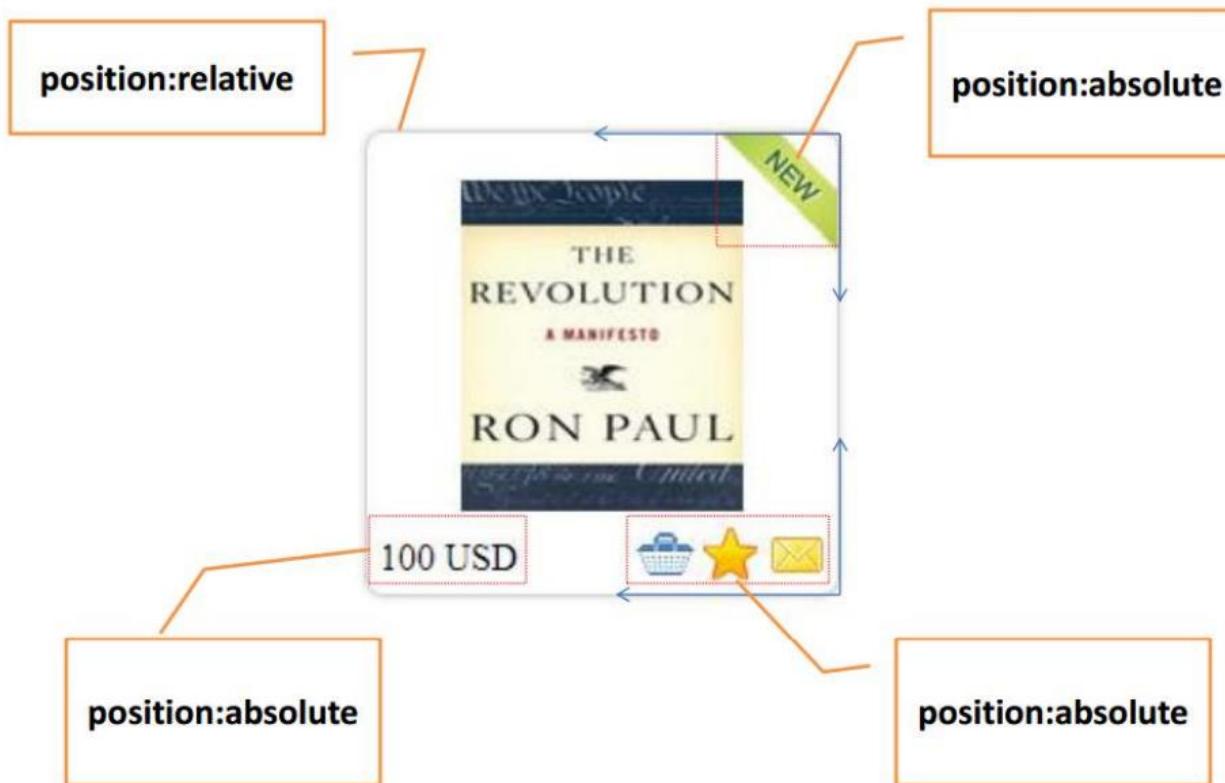
Thuộc tính Định vị





2.4. Thuộc tính CSS

Thuộc tính Định vị



2.4. Thuộc tính CSS



Thuộc tính Định vị

Thuộc tính	Mô tả	
position	Các giá trị hợp lệ: <ul style="list-style-type: none">✓ Static: chế độ mặc định✓ Absolute: định vị tuyệt đối✓ Relative: định vị tương đối✓ Fixed: định vị cố định	position: relative;
left	Vị trí layer tính từ bên trái	left: 0px;
top	Vị trí layer tính từ bên trên	top: 0px;
right	Vị trí layer tính từ bên phải	right: 0px;
bottom	Vị trí layer tính từ bên dưới	bottom: 0px;
z-index	Chiều z hướng từ trong màn hình ra người dùng. Layer nào có z-index cao hơn sẽ nằm trên.	z-index: 111;

2.4. Thuộc tính CSS



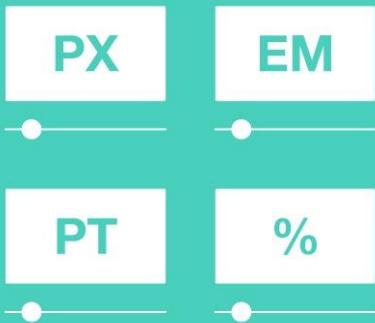
Thuộc tính Layout

Thuộc tính	Mô tả	Ví dụ
float	Ép trái (left), ép phải (right)	float: left;
clear	Xóa chế độ float (left, right, both)	clear:both
display	Chế độ hiển thị: <ul style="list-style-type: none">✓ none ẩn khối✓ block một khối tách biệt✓ inline trong hàng cho phép ngắt khối khi xuống hàng✓ inline-block xuống hàng nguyên khối	display: inline-block;



2.4. Thuộc tính CSS

Các Đơn Vị Tính Trong CSS:



1. Đơn vị tương đối - *Relative Units* :

Khác với đơn vị tương đối, như tên gọi, đơn vị tuyệt đối sẽ có những giá trị cố định không thay đổi. Đơn vị tuyệt đối không được khuyến khích sử dụng cho màn hình, vì có rất nhiều các kích thước màn hình khác nhau. Nó chỉ nên dùng cho những trường hợp biết chắc kích thước của giao diện, như xuất ra máy in chẳng hạn.

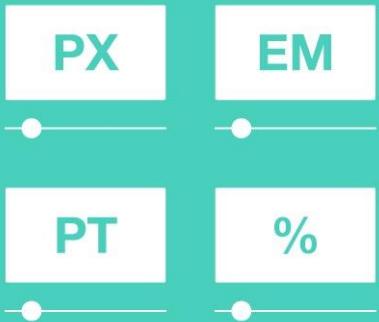
Một số đơn vị tuyệt đối được sử dụng trong CSS:

- **% (percentages)**: Đơn vị tương đối về kích thước của phần tử con so với phần tử mẹ (parent). **Ví dụ**: Nếu phần tử mẹ có thuộc tính width:500px, phần tử con có thuộc tính width:50% thì có nghĩa là phần tử con có thuộc tính width:250px
- **em**: Là đơn vị tương đối dựa vào thuộc tính font-size của phần tử mẹ. **Ví dụ**: Nếu phần tử mẹ có thuộc tính font-size:16px, phần tử con có thuộc tính font-size:2em thì có nghĩa là phần tử con có thuộc tính font-size:32px.
- **rem(root em)**: Là đơn vị tương đối dựa vào thuộc tính font-size của phần html (root element). **Ví dụ**: Nếu phần tử html có thuộc tính font-size:12px phần tử mẹ có thuộc tính font-size:16px, phần tử con có thuộc tính font-size:2rem thì có nghĩa là phần tử con có thuộc tính font-size:24px; Tức là đơn vị rem không phụ thuộc vào phần tử cha.



2.4. Thuộc tính CSS

Các Đơn Vị Tính Trong CSS:



2. Đơn vị tuyệt đối - Absolute Units :

là đơn vị được tính một cách tương đối so với phần tử mẹ hoặc các phần tử khác. Đơn vị tương đối cơ động và hoạt động tốt hơn cho những thiết bị, những màn hình có kích thước và độ phân giải khác nhau.

Một số đơn vị tương đối chính được sử dụng trong CSS:

- px *: pixels ($1px = 1/96th$ of 1in)
- pt: points ($1pt = 1/72$ of 1in)
- pc: picas ($1pc = 12 pt$)
- cm: centimeters
- mm: millimeters
- in: inches ($1in = 96px = 2.54cm$).

Pixels (px) là khác nhau giữa các thiết bị. Với các thiết bị có độ phân giải thấp (low-dpi devices), 1px là **một chấm điểm** hiển thị trên màn hình của thiết bị. Với máy in và các thiết bị có độ phân giải cao, 1px lại là **nhiều chấm điểm** hiển thị trên màn hình của thiết bị.



3

JQUERY

JQUERY

- 3.1. Jquery là gì?**
- 3.2. Thao tác attribute, css và content**
- 3.3. Selector & filter**
- 3.4. Sự kiện**
- 3.5. Hiệu ứng**

3.1. Jquery là gì?



jQuery là một thư viện JavaScript, giúp đơn giản hóa việc lập trình JavaScript từ đó dẫn đến tăng tốc độ phát triển dự án. (Ví dụ: Khi muốn làm một chức năng nào đó, nếu dùng JavaScript thì bạn sẽ phải gõ 10 dòng, còn đối với jQuery thì chỉ cần 3, 4 dòng)

Thư viện jQuery chứa các tính năng như:

- Làm việc với HTML/DOM, CSS
- Các phương thức làm việc với sự kiện HTML
- Hiệu ứng và hình động
- Ajax
- Và các tiện ích khác,....

jQuery có thể chạy trên tất cả các trình duyệt, và được các công ty lớn trên thế giới sử dụng như: Google, Microsoft, IBM.

3.1. Jquery là gì?



Cách thêm jQuery vào trang web

Cách 1: Tải tập tin jQuery từ trang chủ jquery.com

Vào jquery.com/download tìm phiên bản mới nhất rồi tải về.

Nhúng tập tin jQuery vừa tải về vào phần <head> của trang web bằng cú pháp,

```
<head>
    <script src="đường dẫn đến tập tin jQuery"></script>
</head>
```

3.1. Jquery là gì?



Cách thêm jQuery vào trang web

Cách 2: Nhúng tập tin jQuery được lưu ở máy chủ của Google, Microsoft

Google

```
<head>
    <script src="https://ajax.googleapis.com/ajax/libs/jquery/1.12.0/jquery.min.js"></script>
</head>
```

Microsoft

```
<head>
    <script src="http://ajax.aspnetcdn.com/ajax/jQuery/jquery-1.12.0.min.js"></script>
</head>
```

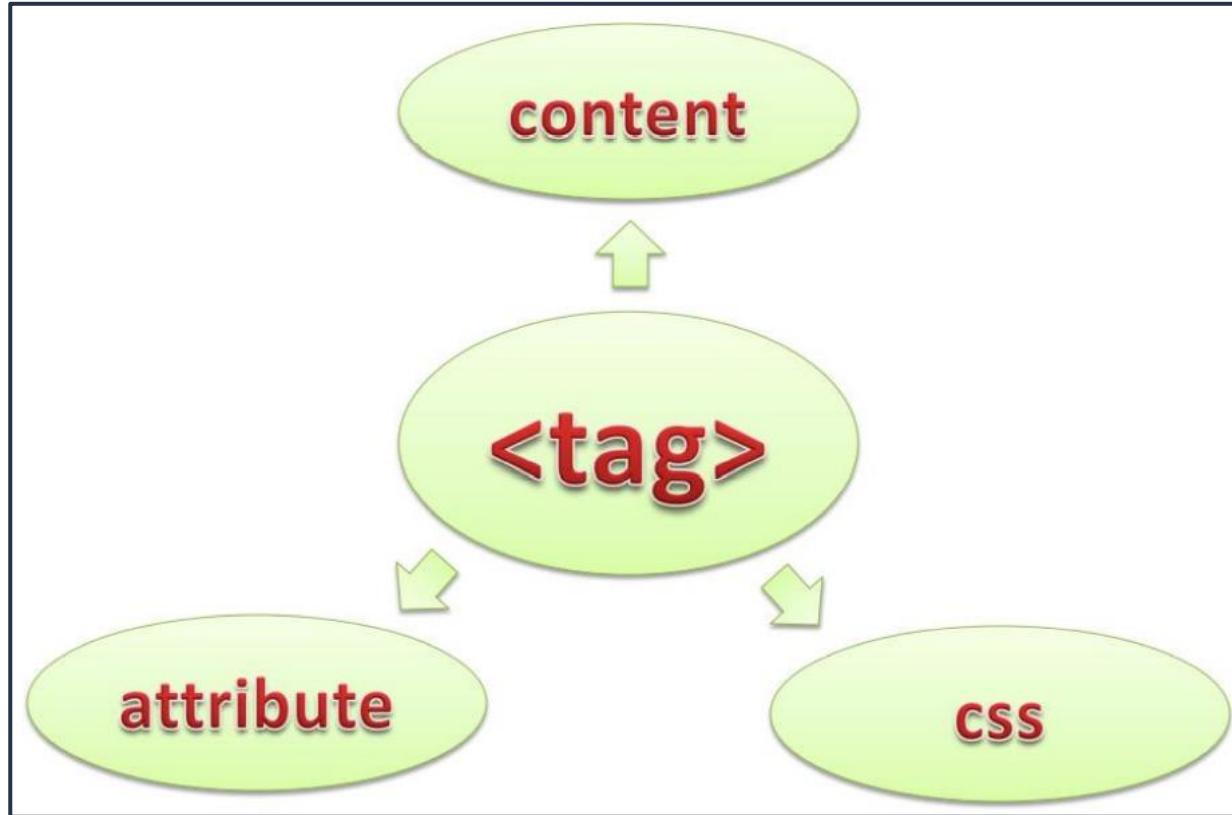
3.1. Jquery là gì?



```
<html>
<head>
    <script src="js/jquery.js" type="text/javascript"></script>
    <script>
        $(function () {
            $("#btnOK").click(function () {
                alert("Welcome to JQuery World !");
            });
        });
    </script>
</head>
<body>
    <input id="btnOK" type="button" value="OK">
</body>
</html>
```



3.2. THAO TÁC CƠ BẢN



3.2. THAO TÁC CƠ BẢN



A screenshot of a web browser window titled "localhost:51061/HtmlPage". The address bar shows "localhost:51061/HtmlPage3.html". Below the title bar are five buttons: "Replace", "Append", "Prepend" (which is highlighted), "Append To", and "Prepend To". The main content area contains a bulleted list of these methods:

- Prepend
- Prepend To
- Prepend To
- Prepend To
- Prepend
- Prepend
- Replace
- Append
- Append
- Append
- Append To
- Append

Làm việc với content

- `$(container).html([html])`
- `$(container).append([html])`
- `$(container).prepend([html])`
- `$(html).appendTo(container)`
- `$(html).prependTo(container)`

3.2. THAO TÁC CƠ BẢN



❑ Làm việc với **attribute**

- `$(selector).prop(name[, value])`
- `$(selector).val([value])`
- `$(selector).height([value])`
- `$(selector).width([value])`

❑ Làm việc với **css**

- `$(selector).css(name)`
- `$(selector).css({name1:value1, name2:value2...})`

3.2. THAO TÁC CƠ BẢN



❑ Làm việc với **content**

- `$(container).html([html])`
- `$(container).append([html])`
- `$(container).prepend([html])`
- `$(html).appendTo(container)`
- `$(html).prependTo(container)`

❑ Làm việc với **attribute**

- `$(selector).prop(name[, value])`
- `$(selector).val([value])`
- `$(selector).height([value])`
- `$(selector).width([value])`

❑ Làm việc với **css**

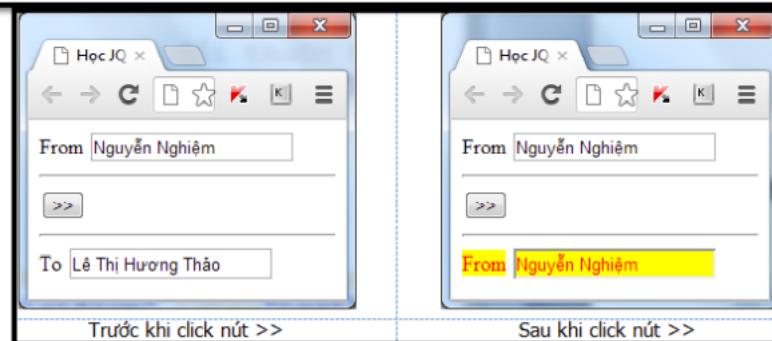
- `$(selector).css(name)`
- `$(selector).css({name1:value1, name2:value2...})`

3.2. THAO TÁC CƠ BẢN



Đọc/ ghi thuộc tính, css và nội dung

```
<label class="LblFrom">From</label>
<input id="txtFrom" type="text" value="Nguyễn Nghiêm">
<hr>
<input type="button" value=">>">
<hr>
<label class="LblTo">To</label>
<input id="txtTo" type="text" value="Lê Thị Hương Thảo">
```



3.2. THAO TÁC CƠ BẢN



```
<script src="../js/jquery-1.4.4.min.js" type="text/javascript"></script>
<script>
$(function () {
    $("input[type=button]").click(function () {
        // lấy nội dung thẻ label.lblFrom
        var html = $(".lblFrom").html();
        // thiết lập nội dung cho thẻ label.lblTo
        $(".lblTo").html(html);

        // lấy thuộc tính @value của thẻ input#txtFrom
        var value = $("#txtFrom").attr("value");
        // thiết lập giá trị thuộc tính @value của thẻ input#txtTo
        $("#txtTo").attr("value", value);

        // thay đổi thuộc tính css của thẻ input#txtTo và label.lblTo
        $("#txtTo, .lblTo").css({"color":"red", "background-color":"yellow"});
    });
});
</script>
```

3.3. SELECTOR & FILTER



JQuery Selector

- ❑ Sử dụng lại toàn bộ Selector của Css
 - Cơ bản: HTML, Class và Id
 - Khoanh vùng
 - Lọc theo thuộc tính
 - Lọc theo trạng thái
- ❑ Một số Selector mới
 - Form: \$(":type")

3.3. SELECTOR & FILTER

Form Selector

SELECTOR	Ý NGHĨA
:input	Chọn tất cả thẻ input, textarea trên Form
:text	Chọn tất cả text field trên Form
:password	Chọn tất cả password field
:radio	Chọn tất cả radio button
:checkbox	Chọn tất cả checkbox
:submit	Chọn tất cả button submit
:reset	Chọn tất cả button reset
:image	Chọn tất cả image
:button	Chọn tất cả generalized button
:file	Chọn tất cả control upload file
:checked	Các checkbox có check
:unchecked	Các checkbox không check
:blank	Các ô nhập để trống

3.3. SELECTOR & FILTER

FILLTER

FILTER	Ý NGHĨA
:first	Chọn phần tử đầu tiên trong tập kết quả do Selector trả về
:last	Chọn phần tử cuối cùng trong tập kết quả do Selector trả về
:even	Chọn phần tử chẵn
:odd	Chọn phần tử lẻ
:eq (index)	Chọn phần tử tại vị trí index
:gt (index)	Chọn phần tử có vị trí > index
:lt (index)	Chọn phần tử có vị trí < index
:header	Chọn tất cả header element (H1, H2, .. H6)
:not (selector)	Chọn phần tử không thỏa selector

3.4. SỰ KIỆN - EVENT



EVENT	Ý NGHĨA	VÍ DỤ
click(func)	Nhấp chuột	<code>\$("#a:first").click(function(),alert("Hello"))</code>
dblclick(func)	Nhấp đúp	<code>\$(".button").click(function(),alert("Hello"))</code>
chuột		
mouseover(func)	Chuột đi vào	<code> \$("img").mouseover(function(){ \$("div").toggleClass("highlight"); })</code>
mouseout(func)	Chuột đi ra	<code> \$("img").mouseout(function(){ \$("div").toggleClass("highlight"); })</code>
mousedown(func)	Đè chuột	<code> \$(".text").mousedown(function(){ \$(this).css("color", "red"); })</code>
mouseup(func)	Nhả chuột	<code> \$(".text").mouseup(function(),\$(this).css("color", "black");)</code>
mousemove(func)	Di chuyển chuột	<code> \$("#b").mousemove(function(),alert("Hello"))</code>
keydown(func)	Đè phím	<code> \$(".text").keydown(function(){ \$(this).css("color", "red"); })</code>
keypress(func)	Gõ phím	<code> \$("#b").click(function(),alert("Hello"))</code>
keyup(func)	Nhả phím	<code> \$(".text").mouseup(function(),\$(this).css("color", "black");)</code>
submit(func)	Submit form	<code> \$("#b").submit(function(),alert("Good luck"))</code>
blur(func)	Mất tích cực	<code> \$("#b").blur(function(),alert("Hello"))</code>
focus(func)	Tích cực	<code> \$("#b").focus(function(),alert("Hello"))</code>
hover(func1, func2)	Vào/ra	<code> \$("#b").hover(function(),alert("Hi"), function(),alert("Bye"))</code>

3.4. SỰ KIỆN - EVENT



- ❑ Show()/Hide()/Toggle()
 - ☞ Hiệu ứng ẩn và hiện
- ❑ Animate({css})
 - ☞ Hiệu ứng chuyển giao theo các thuộc tính css



4

BOOTSTRAP

BOOTSTRAP

4.1. Giới thiệu Bootstrap

4.2. Bootstrap với CSS

- GridSystem
- Form
- Button
- Table

4.3. Boostrap với Component

- Icons
- Button Dropdown
- Tab
- Navbar
- Alert
- List group
- Panel

4.1. GIỚI THIỆU BOOTSTRAP



Bootstrap

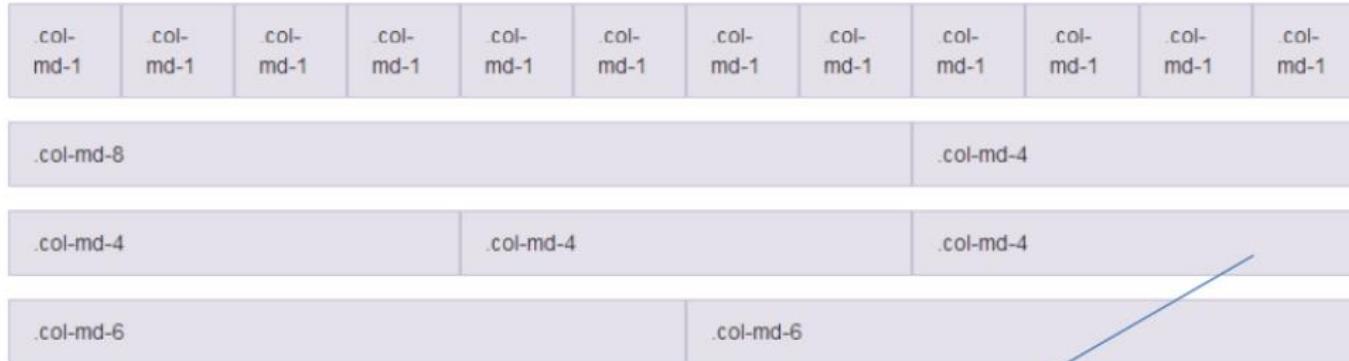
Bootstrap HTML + CSS + JavaScript (by Twitter)

- ✓ Hệ thống các class đáp ứng hầu hết yêu cầu thiết kế web
- ✓ Đơn giản dễ sử dụng
- ✓ Tương thích nhiều loại thiết bị
- ✓ Phổ biến, rộng rãi -> dễ được support, hội nhập cao

4.2. BOOTSTRAP VỚI CSS



GridSystem



- ❑ <div class="**row**">
- ❑ <div class="**col-md-4**".col-md-4</div>
- ❑ <div class="col-md-4".col-md-4</div>
- ❑ <div class="col-md-4".col-md-4</div>
- ❑ </div>

4.2. BOOTSTRAP VỚI CSS



GridSystem

Các loại chuẩn màn hình

- ❖ xs: extremely small – phone – chiều rộng màn hình nhỏ hơn 576px
- ❖ sm: small – tablet- máy tính bảng > 576px
- ❖ md: medium – laptop >768px
- ❖ lg: large màn hình desktop > 992px
- ❖ xl: extremely large màn hình lớn > 1200px

```
<meta name="viewport" content="width=device-width, initial-scale=1.0">
```

- ❖ Col-md-3 col-sm-6 col-xs-12

4.2. BOOTSTRAP VỚI CSS



Form

```
<div class="form-group">  
  <label for="email">Email address</label>  
  <input type="email" class="form-control">  
</div>
```

Email address

Enter email

Password

Password

File input

Không có tệp nào được chọn

Example block-level help text here.

Check me out

Submit

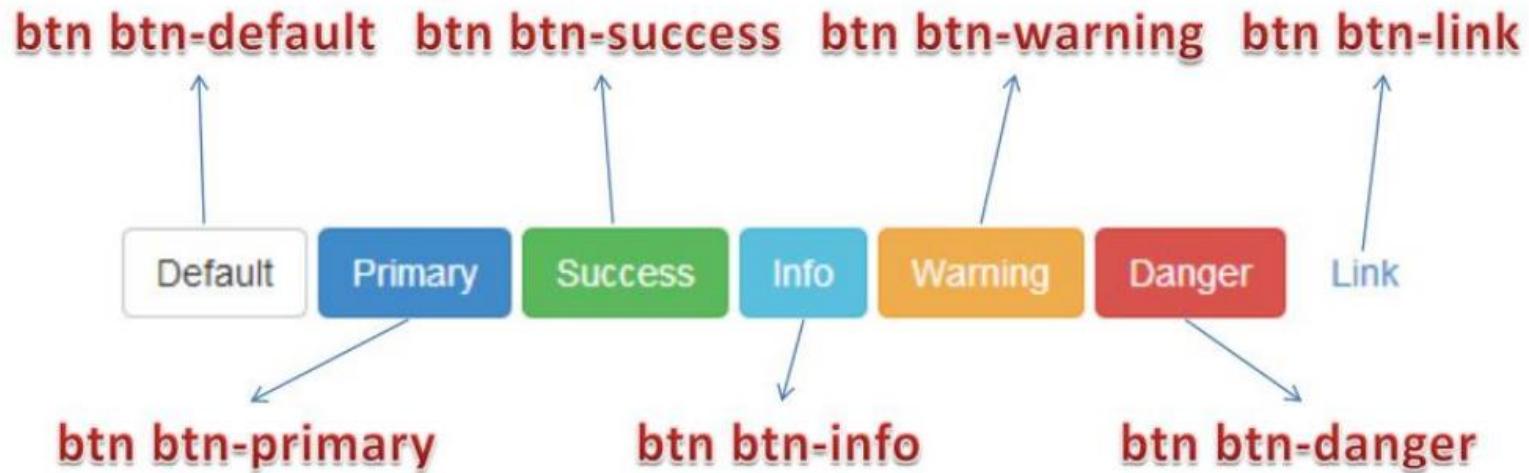
```
<div class="checkbox">  
  <label> <input type="checkbox" checked=""> Check me out </label>  
</div>
```

4.2. BOOTSTRAP VỚI CSS



Button

```
<button class="btn btn-default">Default</button>
```



4.2. BOOTSTRAP VỚI CSS



Table

#	First Name	Last Name	Username
1	Mark	Otto	@mdo
2	Jacob	Thornton	@fat
3	Larry the Bird		@twitter

❑ <table class="**table table-hover**">...</table>

❑ Class

❑ table **table-bordered**: có khung

❑ table **table-striped**: thay đổi màu theo hàng

❑ table **table-condensed**: cắt bỏ cellpadding

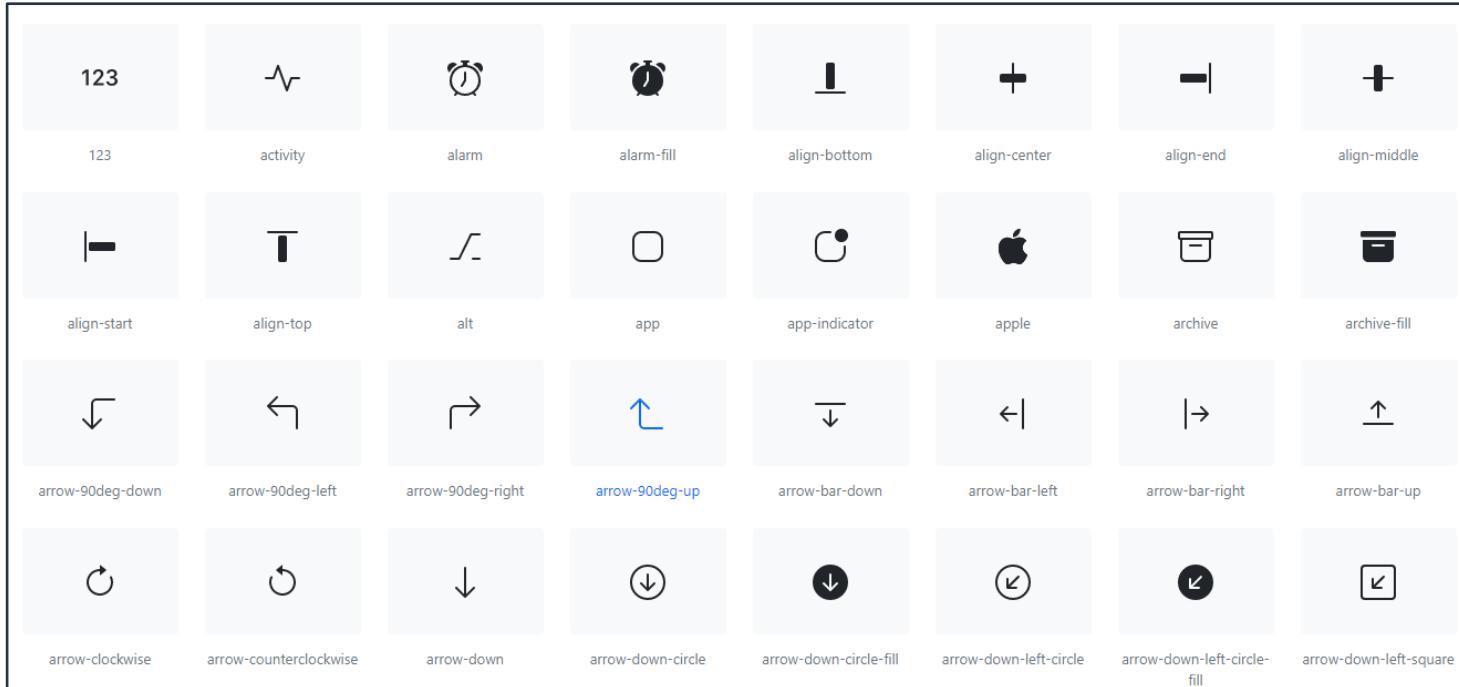
❑ table **table-hover**: highlight hàng có chuột

4.3. BOOTSTRAP VỚI COMPONENT



Icons

```
<link rel="stylesheet" href="https://cdn.jsdelivr.net/npm/bootstrap-icons@1.7.1/font/bootstrap-icons.css">
```



4.3. BOOTSTRAP VỚI COMPONENT

Button Dropdown

```
□ <div class="btn-group">  
    ☐ <button type="button" class="btn btn-default  
        dropdown-toggle" data-toggle="dropdown"> Action  
        <span class="caret"></span> </button>  
    ☐ <ul class="dropdown-menu" role="menu">  
        ✓ <li><a href="#">Action</a></li>  
        ✓ <li><a href="#">Another action</a></li>  
        ✓ <li><a href="#">Something else here</a></li>  
        ✓ <li class="divider"></li>  
        ✓ <li><a href="#">Separated link</a></li>  
    ☐ </ul>  
□ </div>
```



4.3. BOOTSTRAP VỚI COMPONENT



Navbar

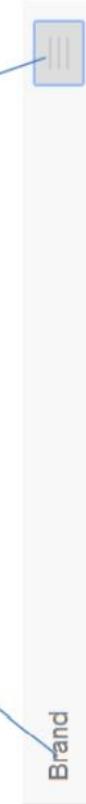
The screenshot displays a complex Bootstrap navigation bar (Navbar) component. At the top, there is a horizontal row of items: "Brand" (highlighted in blue), "Link", "Link", "Dropdown ▾", "Search" (with a placeholder "Search"), "Submit", "Link", and "Dropdown ▾". Below this, a dropdown menu is open, showing options: "Brand" (highlighted in blue), "Link" (selected and highlighted in grey), "Link", and "Dropdown ▾". Further down, another dropdown menu is shown with options: "Search" (with a placeholder "Search") and "Submit". At the bottom, there are two more "Link" and "Dropdown ▾" items.

4.3. BOOTSTRAP VỚI COMPONENT



Navbar

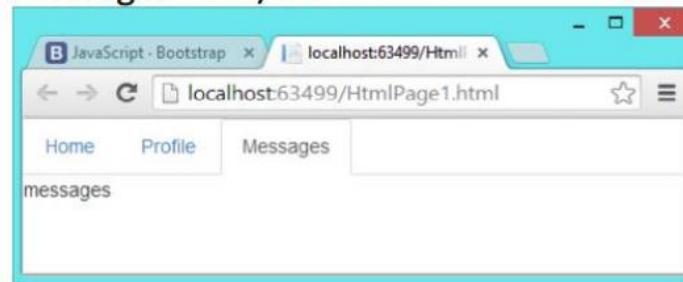
```
<nav class="navbar navbar-default" role="navigation">
  <div class="container-fluid">
    <!-- Tên doanh nghiệp và nút mở rộng -->
    <div class="navbar-header">
      <button type="button" class="navbar-toggle"
             data-toggle="collapse" data-target="#bs-abc">
        <span class="sr-only">Toggle navigation</span>
        <span class="icon-bar"></span>
        <span class="icon-bar"></span>
        <span class="icon-bar"></span>
      </button>
      <a class="navbar-brand" href="#">Brand</a>
    </div>
    <!-- Thanh menu -->
    <div class="collapse navbar-collapse" id="bs-abc">
      <ul class="nav navbar-nav">...</ul>
      <form class="navbar-form navbar-left">...</form>
      <ul class="nav navbar-nav navbar-right">...</ul>
    </div>
  </div>
</nav>
```



4.3. BOOTSTRAP VỚI COMPONENT

Tab

- <ul class="nav nav-tabs" role="tablist">
 - ☒ <li class="active">Home
 - ☒ Profile
 - ☒ Messages
-
- <div class="tab-content">
 - ☒ <div class="tab-pane active" id="home">...</div>
 - ☒ <div class="tab-pane" id="profile">...</div>
 - ☒ <div class="tab-pane" id="messages">...</div>
- </div>



4.3. BOOTSTRAP VỚI COMPONENT



Alert

Well done! You successfully read this important alert message.

Heads up! This alert needs your attention, but it's not super important.

Warning! Better check yourself, you're not looking too good.

Oh snap! Change a few things up and try submitting again.

```
<div class="alert alert-success" role="alert">...</div>
<div class="alert alert-info" role="alert">...</div>
<div class="alert alert-warning" role="alert">...</div>
<div class="alert alert-danger" role="alert">...</div>
```

4.3. BOOTSTRAP VỚI COMPONENT

List group

Cras justo odio

Dapibus ac facilisis in

Morbi leo risus

Porta ac consectetur ac

Vestibulum at eros

```
<div class="list-group">
    <a href="#" class="list-group-item active">Cras justo odio </a>
    <a href="#" class="list-group-item">Dapibus ac facilisis in</a>
    <a href="#" class="list-group-item">Morbi leo risus</a>
    <a href="#" class="list-group-item">Porta ac consectetur ac</a>
    <a href="#" class="list-group-item">Vestibulum at eros</a>
</div>
```

4.3. BOOTSTRAP VỚI COMPONENT

List group

Cras justo odio

Dapibus ac facilisis in

Morbi leo risus

Porta ac consectetur ac

Vestibulum at eros

```
<div class="list-group">
    <a href="#" class="list-group-item active">Cras justo odio </a>
    <a href="#" class="list-group-item">Dapibus ac facilisis in</a>
    <a href="#" class="list-group-item">Morbi leo risus</a>
    <a href="#" class="list-group-item">Porta ac consectetur ac</a>
    <a href="#" class="list-group-item">Vestibulum at eros</a>
</div>
```

4.3. BOOTSTRAP VỚI COMPONENT

The screenshot shows a web browser window with the address bar displaying "localhost:63499/HtmlPage2.html". The page content is a user profile form built using Bootstrap components:

- User Name**: An input field labeled "User Name".
- Full Name**: An input field labeled "Full Name".
- Gender**: Radio buttons for "Male" and "Female".
- Email Address**: An input field labeled "Email Address".
- Photo**: A file input field labeled "Chon tệp" (Select file) with the placeholder "Không có tệp nào được chọn" (No file selected). Below it are checkboxes for interests: "Reading", "Travelling", "Music", and "Other".
- Notes**: A text area labeled "Notes".
- Action Buttons**: A row of four buttons: "Insert" (with a circular arrow icon), "Update" (with a circular arrow and checkmark icon), "Delete" (with a trash bin icon), and "Reset" (with a reset icon).

4.3. BOOTSTRAP VỚI COMPONENT

The image displays two separate browser windows, both titled "localhost:63499/HtmlPage3.html".

The left window shows a login form with the following fields:

- Email: A text input field.
- Password: A text input field.
- Remember me: A checkbox labeled "Remember me".
- Sign in: A button labeled "Sign in".

The right window shows a table listing users:

#	First Name	Last Name	Username
1	Mark	Otto	@mdo
2	Jacob	Thornton	@fat
3	Larry the Bird		@twitter

4.3. BOOTSTRAP VỚI COMPONENT

The screenshot shows a web browser window with the title "Components - Bootstrap" and the URL "localhost:63499/HtmlPage1.html". The page features a header with a navigation bar containing links for Home, About Us, Contact Us, Feedback, and FAQs. A "My Accounts" dropdown menu is open, listing options like Login, Forgot password, Register, Logoff, Change password, Edit profile, My orders, and My favorite items. To the right of the main content area, there is a sidebar with sections for "Danh mục" (listing Điện thoại, Máy tính xách tay, TV, Tủ lạnh, Quạt máy) and "Hàng sản xuất". The bottom of the screen displays a Windows taskbar with various icons.

PAGE CONTENT

Home About Us Contact Us Feedback FAQs

My Accounts

- Login
- Forgot password
- Register
- Logoff
- Change password
- Edit profile
- My orders
- My favorite items

English Tiếng Việt

Danh mục

- Điện thoại
- Máy tính xách tay
- TV
- Tủ lạnh
- Quạt máy

Hàng sản xuất

Windows Taskbar icons: File Explorer, Edge, File Manager, Chrome, Camera, Visual Studio, Mozilla Firefox, FileZilla, 3G, 4G, Network, Battery, Volume, Date/Time, Language, and Date/Time.